



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 55
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông: Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông: Đặng Vũ Trần	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà: Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Tân Việt	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

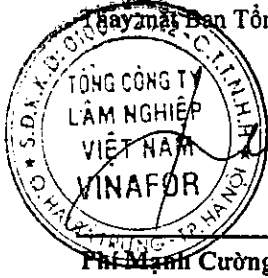
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 24 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã điều chỉnh giá trị tài sản, nguồn vốn theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.712.493.371.916 ✓	1.490.636.768.778
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	233.889.066.544 ✓	51.168.854.869
111	1. Tiền		34.889.066.544 ✓	20.921.969.926
112	2. Các khoản tương đương tiền		199.000.000.000 ✓	30.246.884.943
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.080.690.507.914	995.250.500.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.080.690.507.914 ✓	995.250.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.664.011.252	143.435.945.143
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	62.702.509.614 ✓	49.266.995.830
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.622.990.704 ✓	40.090.253.029
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	22.146.180.274 ✓	558.180.274
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	48.876.400.991 ✓	53.140.247.974
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	315.929.669 ✓	380.268.036
140	IV. Hàng tồn kho	09	225.146.058.274	294.679.120.232
141	1. Hàng tồn kho		225.146.058.274 ✓	295.117.503.537
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(438.383.305)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.103.727.932	6.702.348.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.287.705.797 ✓	804.112.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.165.437.063 ✓	4.820.074.567
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.650.585.072 ✓	478.161.383
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.023.453.142.651 ✓	1.015.497.826.154
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		87.424.117.251 ✓	88.590.529.892
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	06	83.267.536.900 ✓	86.233.948.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	07	4.156.580.351 ✓	2.356.581.892
220	II. Tài sản cố định		381.770.043.402 ✓	351.165.421.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	357.571.609.058 ✓	326.457.116.481
222	- Nguyên giá		759.887.676.213 ✓	669.765.841.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(402.316.067.155) ✓	(343.308.724.915)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	24.198.434.344 ✓	24.708.304.971
228	- Nguyên giá		44.387.249.258 ✓	43.218.514.258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.188.814.914) ✓	(18.510.209.287)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	54.109.090.909	-
231	- Nguyên giá		54.109.090.909 ✓	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	12.287.046.775	106.238.182
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.287.046.775 ✓	106.238.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.459.624.754.658	571.378.970.196
251	1. Đầu tư vào công ty con		298.874.658.557 ✓	205.162.709.744
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.155.131.052.387 ✓	353.572.339.374
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.291.154.538 ✓	37.267.574.882
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.672.110.824) ✓	(24.623.653.804)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		28.238.089.656	4.256.666.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25.387.606.450 ✓	636.598.425
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.850.483.206	3.620.068.007
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.735.946.514.567</u>	<u>2.506.134.594.932</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.115.734.396	329.139.737.494
310	I. Nợ ngắn hạn		193.909.983.331	265.627.986.368
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	79.182.241.086	35.893.378.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.445.838.082	3.469.750.720
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.672.087.129	66.773.535.101
314	4. Phải trả người lao động		22.642.693.218	22.977.391.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.378.756.313	7.177.477.763
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.309.648.326	1.660.213.991
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.836.163.610	10.519.039.128
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	25.000.000.000	93.672.069.230
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	5.763.215.667	783.522
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.679.339.900	23.484.347.758
330	II. Nợ dài hạn		39.205.751.065	63.511.751.126
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	10.660.500	10.660.500
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	7.495.090.565	6.801.090.626
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	31.700.000.000	56.700.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.502.830.780.171	2.176.994.857.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.502.668.350.920	2.176.835.913.414
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.007.131.759.730	1.935.833.601.675
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	23	1.257.554.322.375	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		237.982.268.815	190.318.757.303
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	50.683.554.436
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		162.429.251	158.944.024
431	1. Nguồn kinh phí	24	162.429.251	158.944.024
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.735.946.514.567	2.506.134.594.932

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Mai Quý Quảng

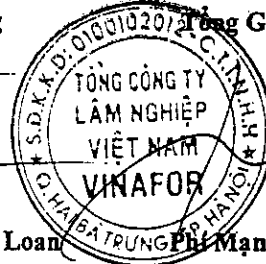
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Cường

Phạm Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.204.479.540.599	1.045.987.968.164
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	650.481.029	174.935.929
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.203.829.059.570	1.045.813.032.235
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.128.529.403.316	963.790.978.853
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.299.656.254	82.022.053.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	259.702.874.836	248.867.493.087
22	7. Chi phí tài chính	31	37.483.450.351	15.251.999.959
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.321.946.743	5.381.144.158
25	8. Chi phí bán hàng		57.453.150.496	44.460.499.572
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		83.115.904.924	69.760.417.734
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.950.025.319	201.416.629.204
31	11. Thu nhập khác	32	3.610.702.495	28.038.918.121
32	12. Chi phí khác	33	1.472.404.711	73.053.512.989
40	13. Lợi nhuận khác		2.138.297.784	(45.014.594.868)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		159.088.323.103	156.402.034.336
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	209.951.395	423.004.259
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>158.878.371.708</u>	<u>155.979.030.077</u>

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.282.309.630.043	1.099.611.395.461
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.040.393.559.928)	(1.175.372.484.085)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(67.131.710.198)	(60.065.849.971)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.323.334.799)	(5.063.964.963)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.415.459.419)	(605.400.914)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.618.760.672	32.093.494.364
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.911.413.568)	(58.261.213.788)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		100.752.912.803	(167.664.023.895)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.664.775.750)	(21.351.275.655)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		49.545.454	21.032.675.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.172.495.635.534)	(1.281.151.269.981)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.068.434.038.720	1.177.662.875.477
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.962.668.300)	(6.974.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		202.923.000.000	32.558.776.422
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		240.922.411.126	218.925.363.273
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		320.205.915.716	140.703.145.444
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		62.820.250.130	95.757.512.781
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(156.492.319.360)	(80.381.245.564)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(144.576.329.056)	(130.193.436.641)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(238.248.398.286)	(114.817.169.424)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		182.710.430.233	(141.778.047.875)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.168.854.869	192.945.854.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.781.442	1.048.019
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	233.889.066.544	51.168.854.869

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phạm Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 1.930.000.000.000 đồng. Vốn thực có đến 31/12/2015 là 2.007.131.759.730 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh gỗ, trồng rừng, chăm sóc, quản lý và khai thác gỗ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7 năm, cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến năm thứ bảy để có thể đi vào khai thác. Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng Công ty đã tích cực khai thác thị trường cũ nên doanh thu tăng đáng kể so với năm trước, số lượng khách hàng duy trì ổn định.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định Cổ phần hóa số 4691/QĐ-BNN-QLDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 29/10/2014. Theo đó, Năm 2015 Tổng Công ty đã điều chỉnh kết quả xác định giá trị Doanh nghiệp theo Báo cáo Tư vấn Xác định Giá trị Doanh nghiệp và Tổng Công ty đang thực hiện các công việc tiếp theo theo sự chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

1110
CÔNG T
NHIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang - huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32- Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai - Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An - thị xã An Khê - tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Trong năm 2015 Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện chuyển Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh thành Văn phòng đại diện Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 146/QĐ/HĐTV-TCLĐ ngày 10/04/2015. Số liệu Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2015 đến thời điểm chấm dứt hoạt động của Chi nhánh được cộng hợp trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh hoặc bình quân gia quyền phù hợp với đặc điểm của từng hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2015 được phân phối theo Nghị Định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đo.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TRÁ
HÀ
TỔ

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.216.520.008	770.284.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.672.546.536	20.151.685.385
Các khoản tương đương tiền (i)	199.000.000.000	30.246.884.943
	233.889.066.544	51.168.854.869

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng tại các Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.080.690.507.914	1.080.690.507.914	995.250.500.000	995.250.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.080.690.507.914	1.080.690.507.914	995.250.500.000	995.250.500.000
	1.080.690.507.914	1.080.690.507.914	995.250.500.000	995.250.500.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	298.874.658.557	(12.355.810.753)	205.162.709.744	(14.579.882.347)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư (1)	29.527.310.443	-	21.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (1)	46.164.089.444	-	35.131.311.485	
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai (1)	72.466.889.364	-	25.618.653.965	
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng (2)	-	-	35.430.000.000	
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (1)	21.389.126.419	-	18.537.257.194	(6.439.885.088)
- Công ty CP An Bình (3)	-	-	1.785.000.000	
- Công ty CP Cẩm Hà (1)	15.588.829.406	-	13.872.000.000	
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ (1)	1.715.637.386	-	1.676.930.000	
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ (1)	6.207.407.559	-	5.100.000.000	
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ (1)	1.165.809.528	-	1.139.000.000	
- Công ty CP Long Bình (1)	5.929.312.234	-	5.570.000.000	
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	3.378.665.100	-	3.378.665.100	(3.378.665.100)
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn (1)	14.278.249.870	-	12.406.660.000	
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng (1)	13.612.997.961	-	10.296.000.000	
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ (1)	2.638.738.897	-	2.063.500.000	
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên (1)	1.360.179.628	-	1.130.670.000	
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.083.000.000	(586.327.543)	1.083.000.000	(636.154.930)
- Công ty CP Vinafor Vinh (1)	1.871.595.164	-	1.580.200.000	
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	8.363.862.000	(8.363.862.000)	8.363.862.000	(4.125.177.229)
- Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình (4)	23.303.800.863	(601.370.918)	-	
- Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập (4)	28.829.157.291	(2.804.250.292)	-	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.155.131.052.387	(18.316.300.071)	353.572.339.374	(10.043.771.457)
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng (1)	2.100.240.799	-	1.960.405.000	
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn (1)	3.317.560.699	-	1.708.800.000	

- Công ty CP Cờ Đỏ (1)	10.046.973.088	-	3.255.300.000	
- Công ty CP Formach (1)	4.155.164.541	-	3.624.100.000	
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật (1)	2.494.886.401	-	1.200.000.000	
- Công ty CP Kon Hà Nừng (1)	1.917.617.457	-	1.800.000.000	
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu (1)	1.069.740.417	-	910.000.000	
- Công ty CP Lâm nghiệp 19 (1)	6.728.076.185	-	4.275.000.000	
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông (1)	4.631.636.837	-	2.700.000.000	
- Công ty CP Lâm sản Forprodex	2.697.750.000	(2.384.996.715)	2.697.750.000	(1.524.760.074)
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội (1)	1.361.947.716	-	1.080.000.000	
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	5.400.000.000	(5.400.000.000)
- Công ty CP Vinafor Cần Thơ (2)	-	-	2.952.000.000	(1.672.769.407)
- Công ty CP Vinafor Quảng Trị (3)	-	-	1.050.000.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn (1)	2.968.879.129	-	2.400.000.000	
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	920.000.000	(558.391.976)	920.000.000	(644.641.976)
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương (1)	1.523.498.373	(343.383.967)	962.000.000	
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	801.600.000	(801.600.000)	801.600.000	(801.600.000)
- Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	24.500.000.000	(8.827.927.413)	24.500.000.000	
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN (1)	18.356.719.827	-	17.493.331.971	
- Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng (1)	13.624.736.458	-	7.044.452.058	
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	4.690.798.378	-	4.690.798.378	
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (1)	5.603.418.337	-	2.090.000.000	
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân (1)	30.689.033.170	-	11.561.550.000	
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng (1)	13.691.893.172	-	9.033.552.967	
- Công ty TNHH Việt Thành Thái (1)	44.571.907.403	-	44.100.000.000	
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	25.200.000.000	-	25.200.000.000	
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam (1), (4)	915.892.974.000	-	161.987.699.000	
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	6.174.000.000	-	6.174.000.000	
Các khoản đầu tư khác	36.291.154.538	-	37.267.574.882	-
- Công ty CP chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico Huế (1)	3.877.153.152	-	2.100.000.000	

- Công ty CP Vinafor Quảng Trị (2)	1.315.859.639	-	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư (*)	10.202.822.464	-	10.202.822.464
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa bình (*)	12.265.793.574	-	10.303.125.274
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku (*)	-	-	1.902.079.206
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (*)	3.657.891.303	-	4.455.133.533
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kong Chro (*)	4.309.380.000	-	3.325.302.133
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA (*)	-	-	2.250.077.102
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (*)	662.254.406	-	597.348.412
- BQL Rừng phòng hộ Ya Hội (*)	-	-	1.792.504.997
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê (*)	-	-	339.181.761

1.490.296.865.482	(30.672.110.824)	596.002.624.000	(24.623.653.804)
--------------------------	-------------------------	------------------------	-------------------------

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;

- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- (1) Tăng do điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;
- (2) Giảm do chuyển giao Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng về UBND Tỉnh Sóc Trăng quản lý;
- (3) Giảm do chuyển nhượng cổ phần Công ty CP An Bình theo Hợp đồng số 459/HĐCN.CPAB ngày 26/06/2015;
- (4) Tăng do tiếp nhận từ UBND tỉnh Lạng Sơn.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp

- Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
- Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
- Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
- Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	17,15%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	27,95%	Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- (1) Tăng do điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;
- (2) Giảm do chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Vinafor Cần Thơ theo Hợp đồng số 896 và 897 ngày 07/12/2015;

- (3) Giảm do điều chỉnh sang khoản đầu tư dài hạn khác
- (4) Trong năm 2015, Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam đã phân phối lợi nhuận được chia lần 2 năm 2014 cho Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, số tiền: 202.923.000.000 đồng. Theo chế độ kế toán hiện hành quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính: khoản lợi nhuận được chia này không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư của Tổng công ty tại Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico Huế (1)	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	13,01%	Chế biến dăm gỗ, sản phẩm gỗ xuất khẩu Trồng rừng và kinh doanh hàng nông lâm sản
Công ty CP Vinafor Quảng Trị (2)	Tỉnh Quảng Trị	13,13%	Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (i)	Tỉnh Quảng Ngãi		Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (i)	Tỉnh Hòa Bình		Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (ii)	Tỉnh Gia Lai		Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kong Chro (ii)	Tỉnh Gia Lai		Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (ii)	Tỉnh Gia Lai		Trồng rừng và chăm sóc rừng

(i) Đây là khoản đầu tư vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình sẽ có nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư gốc và lãi, lợi nhuận phân chia vào kỳ khai thác rừng.

(ii) Các khoản đầu tư theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kong Chro; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đầu tư 100% vốn để các Công ty thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi. Khi hoàn thành hai bên nghiệm thu và bàn giao cho Công ty MDF Vinafor Gia Lai để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (1) Tăng do điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;
- (2) Tăng do điều chỉnh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vũng Áng	12.581.416.202	12.882.541.582
- Công ty TNHH Tân Trường Phát	5.867.587.650	6.957.263.340
- Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	9.707.464.000	-
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	4.677.455.544	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.868.586.218	29.427.190.908
	62.702.509.614	49.266.995.830
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	62.702.509.614	49.266.995.830
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	62.702.509.614	49.266.995.830
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	62.702.509.614	49.266.995.830

6 PHẢI THU CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	558.180.274	558.180.274
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa bình	2.150.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	378.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	3.060.000.000	-
	22.146.180.274	558.180.274
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Phước Hưng	4.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vũng Áng	5.742.080.000	6.840.960.000
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	14.104.656.900	14.665.308.000
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	57.420.800.000	54.727.680.000
	83.267.536.900	86.233.948.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	6.920.010.743	-	6.729.451.706	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.607.092.502	-	3.765.480.098	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.326.064.875	-	18.975.678.984	-
- Ký cược, ký quỹ	234.284.151	-	9.367.779.577	-
- Tạm ứng	7.703.237.195	-	7.847.734.719	-
- Phải thu các Công ty Lâm nghiệp về trồng rừng	2.605.503.061	-	5.066.996.794	-
- Phải thu khác	2.480.208.464	-	1.387.126.096	-
	48.876.400.991	-	53.140.247.974	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.156.580.351	-	1.902.694.483	-
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư trồng rừng với hộ dân	-	-	437.887.409	-
- Phải thu tiền cho cán bộ công nhân vay không lãi	-	-	16.000.000	-
	4.156.580.351	-	2.356.581.892	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý là 28,43ha rừng thiếu hụt khi kiểm kê năm 2012 của Công ty Lâm Nghiệp Thái Nguyên chưa xác định được nguyên nhân, số tiền: 315.929.669 đồng

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	61.746.683.782	-	146.015.418.175	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.304.894.250	-	10.144.487.517	-
- Công cụ, dụng cụ	631.568.455	-	626.555.575	-
- Chi phí SXKD dở dang	69.825.835.226	-	63.611.383.461	-
- Thành phẩm	35.395.364.892	-	29.824.931.748	-
- Hàng hóa	52.241.711.669	-	44.894.727.061	(438.383.305)
	225.146.058.274	-	295.117.503.537	(438.383.305)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Máy tách mù gỗ nguyên vật liệu	7.648.089.619	-
- Máy chà nhám	3.485.159.883	-
- Thay thế lò hơi	134.333.636	-
- Đại tu sửa chữa máy nghiền	225.311.818	-
- Cải tạo sửa chữa lâm trường phúc Tân	201.500.910	-
- Lắp đặt hệ thống thang máy ngoài trời tòa nhà Vinafor	334.121.818	-
- Xây dựng tòa nhà văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	258.529.091	106.238.182
	<u>12.287.046.775</u>	<u>106.238.182</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	266.852.792.955	328.348.062.132	19.403.062.878	55.096.794.929	65.128.502	669.765.841.396
- Mua trong năm	891.144.909	178.060.000	-	86.400.000	-	1.155.604.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.262.300.685	126.795.353	-	1.950.161.296	-	13.339.257.334
- Điều chỉnh tăng theo xác định giá trị doanh nghiệp	78.839.073.675	3.698.675.122	120.651.436	12.485.642	-	82.670.885.875
- Bàn giao tài sản nguồn KTPL cho công đoàn Công ty	(1.357.681.658)	-	-	-	-	(1.357.681.658)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.221.033.525)	(82.557.000)	-	(42.328.182)	-	(3.345.918.707)
- Bàn giao cho địa phương	(163.501.523)	-	-	-	-	(163.501.523)
- Bàn giao cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	(1.070.091.413)	-	(1.106.720.000)	-	-	(2.176.811.413)
Số dư cuối năm	352.033.004.105	332.269.035.607	18.416.994.314	57.103.513.685	65.128.502	759.887.676.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.923.981.708	258.977.428.344	11.890.293.562	19.480.115.151	36.906.150	343.308.724.915
- Khấu hao trong năm	10.745.935.251	26.470.595.258	1.222.875.998	7.963.193.201	13.025.700	46.415.625.408
- Điều chỉnh tăng theo xác định giá trị doanh nghiệp	46.475.874.015	216.527.383	214.407.211	7.023.204	-	46.913.831.813
- Bàn giao tài sản nguồn KTPL cho công đoàn	(629.692.075)	-	-	-	-	(629.692.075)
- Điều chỉnh giảm theo xác định giá trị doanh nghiệp	(1.528.430.568)	(23.560.876.766)	(2.872.069.880)	(2.270.548.775)	(4.341.898)	(30.236.267.887)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.532.040.336)	(74.932.251)	-	(49.351.387)	-	(2.656.323.974)
- Điều chỉnh giảm theo xác định giá trị doanh nghiệp						-
- Bàn giao cho địa phương	(163.501.523)	-	-	-	-	(163.501.523)
- Bàn giao cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	(374.390.428)	-	(261.939.094)	-	-	(636.329.522)
Số dư cuối năm	104.917.736.044	262.028.741.968	10.193.567.797	25.130.431.394	45.589.952	402.316.067.155
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	213.928.811.247	69.370.633.788	7.512.769.316	35.616.679.778	28.222.352	326.457.116.481
Tại ngày cuối năm	247.115.268.061	70.240.293.639	8.223.426.517	31.973.082.291	19.538.550	357.571.609.058

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.963.262.275	20.119.251.983	136.000.000	43.218.514.258
- Tăng theo XDGTDN	1.234.735.000	-	-	1.234.735.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư cuối năm	24.197.997.275	20.119.251.983	70.000.000	44.387.249.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.455.801.486	15.927.741.135	126.666.666	18.510.209.287
- Khấu hao trong năm	480.031.072	1.341.283.464	4.666.664	1.825.981.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
- Giảm theo XDGTDN	(81.375.573)	-	-	(81.375.573)
Số dư cuối năm	2.854.456.985	17.269.024.599	65.333.330	20.188.814.914
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	- 20.507.460.789	4.191.510.848	9.333.334	24.708.304.971
Tại ngày cuối năm	- 21.343.540.290	2.850.227.384	4.666.670	24.198.434.344

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam: giá trị dự kiến 3.100 m² sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án "Xây dựng, Khai thác và Kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55 đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được xác định là: 54.109.090.909 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.668.259.747	283.255.421
- Chi phí Bảo hiểm	55.381.624	72.000.000
- Các khoản khác	564.064.426	448.857.163
	2.287.705.797	804.112.584
b) Dài hạn		
- Chi phí đào tạo tư vấn hệ thống quản lý	-	391.836.735
- Công cụ dụng cụ (i)	2.567.456.463	170.926.358
- Giá trị thương hiệu (i)	4.692.672.524	-
- Giá trị tiềm năng phát triển (i)	18.127.477.463	-
- Chi phí trả trước khác	-	73.835.332
	25.387.606.450	636.598.425

(i) Điều chỉnh theo Quyết định số 4624/BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	67.672.069.230	67.672.069.230	62.820.250.130	(130.492.319.360)	-	-
Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên (1)	2.387.458.441	2.387.458.441	-	(2.387.458.441)	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hoàng Mai (2)	64.208.718.572	64.208.718.572	62.820.250.130	(127.028.968.702)	-	-
Khoản vay Quỹ đất CBCNV từ năm 1995 (3)	859.347.417	859.347.417	-	(859.347.417)	-	-
Vay các cá nhân (4)	216.544.800	216.544.800	-	(216.544.800)	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	(26.000.000.000)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	(26.000.000.000)	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>93.672.069.230</u>	<u>93.672.069.230</u>	<u>87.820.250.130</u>	<u>(156.492.319.360)</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	82.700.000.000	82.700.000.000	-	26.000.000.000	56.700.000.000	56.700.000.000
Ngân hàng Phát triển Gia Lai (1)	82.700.000.000	82.700.000.000	-	26.000.000.000	56.700.000.000	56.700.000.000
	<u>82.700.000.000</u>	<u>82.700.000.000</u>	<u>-</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>56.700.000.000</u>	<u>56.700.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)	(25.000.000.000)	26.000.000.000	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>56.700.000.000</u>	<u>56.700.000.000</u>			<u>31.700.000.000</u>	<u>31.700.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 12-A/2005/HĐTD ngày 26/04/2004; Thời hạn cho vay 8 năm; Lãi suất cho vay 3%/năm. Đến thời điểm 31/12/2015 hợp đồng đã được thanh lý.

(2) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng số 1240/LAV201400159 ngày 16/05/2014; Thời hạn cho vay 12 tháng; Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh. Đến thời điểm 31/12/2015 hợp đồng đã được thanh lý.

(3) Xử lý khoản không phải trả theo Biên bản cuộc họp ngày 25 tháng 12 năm 2015 về các khoản công nợ tồn đọng không phải trả của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

(4) Các khoản vay cá nhân. Đến thời điểm 31/12/2015 hợp đồng đã được thanh lý.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012 chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy MDF Gia Lai;

+ Thời hạn cho vay: 249 tháng từ tháng 04/2000 đến ngày 31/12/2020;

+ Lãi suất cho vay: 3%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Nhà máy ván sợi ép cường độ trung bình MDF Gia Lai là tài sản hình thành từ vốn vay;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 56.700.000.000 đồng. Trong đó, Khoản nợ phải trả theo xác định lại của Ngân hàng trong năm tới là: 25.000.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung				
- Blue Ocean Wood Inc	24.811.745.870	24.811.745.870	-	-
- Tech Wood International ltd	15.543.572.784	15.543.572.784	-	-
- HardWood Partners Aps - Part of HValsoe Sawmill Ltd	-	-	5.654.378.469	5.654.378.469
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	7.736.522.509	7.736.522.509	5.434.171.153	5.434.171.153
- Công ty TNHH Công Nghệ Hóa chất Haein	-	-	1.082.366.822	1.082.366.822
- Hợp tác xã Vận tải Đắk Pơ	-	-	2.155.209.127	2.155.209.127
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	3.074.855.710	3.074.855.710	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	28.026.204.713	28.026.204.713	21.577.913.079	21.577.913.079
	79.192.901.586	79.192.901.586	35.904.038.650	35.904.038.650
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	79.182.241.086	79.182.241.086	35.893.378.150	35.893.378.150
- Phải trả người bán dài hạn	10.660.500	10.660.500	10.660.500	10.660.500
	79.192.901.586	79.192.901.586	35.904.038.650	35.904.038.650

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		1.083.427.685	54.301.339.316	54.981.831.141	-	402.935.860
Trong đó:						
Thuế giá trị gia tăng phải thu	60.870.333	-	60.870.333	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng phải trả	-	1.144.298.018	54.240.468.983	54.981.831.141	-	402.935.860
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	36.947.819	-	36.947.819	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	127.113.307	127.113.307	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.291.050	-	209.951.395	1.415.459.419	1.622.799.074	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	623.304.892	7.015.094.487	7.603.890.220	-	34.509.159
Trong đó:						
Thuế thu nhập cá nhân phải thu				19.798.513	19.798.513	-
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	-	623.304.892	7.015.094.487	7.584.091.707	-	54.307.672
- Thuế tài nguyên	-	-	13.697.100	13.697.100	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	142.591.000	9.271.351.152	9.418.688.287	4.746.135	-
- Các loại thuế khác	-	158.427.295	233.151.907	231.028.692	-	160.550.510
Trong đó:						
Thuế khác phải thu				3.241.350	3.241.350	-
Thuế khác phải trả		158.427.295	233.151.907	227.787.342	-	163.791.860
- Khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	64.667.966.077	94.986.464.678	144.603.379.018	-	15.051.051.737
	478.161.383	66.773.535.101	166.158.163.342	218.432.035.003	1.650.585.072	15.672.087.129

(i) Trong đó: số Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm 2015 là: 94.959.414.716 đồng, Số đã nộp trong năm 2015 là: 144.576.329.056 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lập và đánh giá hồ sơ dự thầu tòa nhà 127 Lò Đúc	64.068.174	64.068.174
- Chi phí trồng rừng năm 2015 tại Gia Lai chưa được Tổng Công ty nghiệm	7.050.273.908	-
- Chi phí trồng rừng năm 2014 tại Gia Lai chưa được Tổng Công ty nghiệm	-	6.660.440.459
- Chi phí lãi vay	-	1.388.056
- Chi phí phải trả khác	264.414.231	451.581.074
	7.378.756.313	7.177.477.763

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	207.342.492	223.862.055
- Bảo hiểm xã hội	135.798.065	45.130.757
- Bảo hiểm y tế	28.133.399	11.827.234
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.130.803	5.440.651
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	779.623.684	67.041.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.677.135.167	10.165.737.431
<i>Xí Nghiệp Phú Lâm</i>	2.861.977.577	2.423.935.832
<i>Phải trả người lao động</i>	3.000.000.000	2.465.221.788
<i>Hỗ trợ cho NLĐ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động</i>	144.655.875	144.655.875
<i>Thù lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty</i>	382.268.255	312.535.354
<i>Phải trả Doanh nghiệp Tư nhân TM&DV Hoàng Khải</i>	-	934.931.200
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng</i>	-	217.828.400
<i>Phải trả Công ty Changzhou Boiler Co., Ltd</i>	224.838.684	-
<i>Công ty TNHH MTV Thành Hoa</i>	500.000.000	-
<i>Phải trả tiền thiết kế, chi phí khai thác rừng cho các đội</i>	154.681.257	358.493.889
<i>Phải trả chi phí trồng rừng cho các đội</i>	710.654.590	1.352.080.240
<i>Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc</i>	-	993.888.539
<i>Phải trả khác</i>	698.058.929	962.166.314
	9.836.163.610	10.519.039.128

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.495.090.565	6.801.090.626
	7.495.090.565	6.801.090.626

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Thu trước tiền cho thuê văn phòng	2.309.648.326	1.660.213.991
	2.309.648.326	1.660.213.991

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí dự phòng phải trả cho lao động dôi dư khi cổ phần hóa	5.763.215.667	-
- Dự phòng phải trả khác	-	783.522
	<u>5.763.215.667</u>	<u>783.522</u>



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.938.999.963.044	-	-	143.525.048.280	48.615.858.659	102.295.851.932	2.233.436.721.915
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	155.979.030.077	155.979.030.077
Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của TCT	-	-	-	-	2.070.464.606	-	2.070.464.606
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.488.707.884	-	-	-	1.488.707.884
Giảm vốn trong năm trước	(3.166.361.369)	-	-	-	-	-	(3.166.361.369)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	46.793.709.023	-	(68.053.875.543)	(21.260.166.520)
Kết chuyển đánh giá CLTG	-	-	(1.488.707.884)	-	-	-	(1.488.707.884)
Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	-	(190.221.006.466)	(190.221.006.466)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.768.829)	-	(2.768.829)
Số dư cuối năm trước	1.935.833.601.675	-	-	190.318.757.303	50.683.554.436	-	2.176.835.913.414
Số dư đầu năm nay	1.935.833.601.675	-	-	190.318.757.303	50.683.554.436	-	2.176.835.913.414
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	158.878.371.708	158.878.371.708
Nhận bàn giao công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập và Lộc Bình	31.000.000.000	-	-	-	-	-	31.000.000.000
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	1.037.973.543	-	-	-	1.037.973.543
Tăng theo XDGTDN	75.746.375.066	1.263.258.289.304	-	-	-	-	1.339.004.664.370
Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của TCT	-	-	-	-	2.428.905.506	-	2.428.905.506
Bàn giao công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	(35.430.000.000)	-	-	-	-	-	(35.430.000.000)
Giảm theo XDGTDN	(18.217.011)	(5.703.966.929)	-	-	(50.683.554.436)	-	(56.405.738.376)

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Giảm lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp sau thời điểm XDGTĐN	-	-	-	-	(2.428.905.506)	-	(2.428.905.506)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.663.511.512	-	(63.918.956.992)	(16.255.445.480)
Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	-	(94.959.414.716)	(94.959.414.716)
Kết chuyển đánh giá CLTG	-	-	(1.037.973.543)	-	-	-	(1.037.973.543)
Số dư cuối năm nay	2.007.131.759.730	1.257.554.322.375	-	237.982.268.815	-	-	3.502.668.350.920

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị Định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		158.878.371.708
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	47.663.511.512
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi		15.656.945.480
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành		598.500.000
LN còn lại nộp NSNN		94.959.414.716

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.007.131.759.730	100%	1.935.833.601.675	100%
	2.007.131.759.730	100	1.935.833.601.675	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.935.833.601.675	1.938.999.963.044
- Vốn góp tăng trong năm	106.746.375.066	-
- Vốn góp giảm trong năm	(35.448.217.011)	(3.166.361.369)
- Vốn góp cuối năm	2.007.131.759.730	1.935.833.601.675

f) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	237.982.268.815	190.318.757.303
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	50.683.554.436
	237.982.268.815	241.002.311.739

23. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	1.257.554.322.375	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.257.554.322.375	-

(i) Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định Cổ phần hóa số 4691/QĐ-BNN-QLDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 29/10/2014. Theo đó, Năm 2015 Tổng Công ty đã điều chỉnh kết quả xác định giá trị Doanh nghiệp theo Báo cáo Tư vấn Xác định Giá trị Doanh nghiệp và theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09 tháng 11 năm 2015 V/v Phê duyệt giá trị Doanh nghiệp của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn.

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	158.944.024	416.598.440
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	351.856.773	-
Chi sự nghiệp	(348.371.546)	(257.654.416)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.429.251	158.944.024

Đơn vị nhận nguồn kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để thực hiện các Dịch vụ Bảo vệ Môi trường rừng, như: Dịch vụ quản lý rừng, làm đường ranh cản lửa, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ công tác tuần tra bảo vệ, chi mua sắm dụng cụ chữa cháy rừng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	26.059,24	2.915,37
- Euro	EUR	12.679,25	11.516,30

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Các đối tượng công nợ phải thu (i)	11.683.161.309	11.683.161.309

(i) Các khoản công nợ khó đòi đã xử lý khi Tổng Công ty tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Hiện tại, Tổng Công ty đang tập hợp hồ sơ liên quan đến các khoản công nợ này để bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.151.652.138.674	998.937.757.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.827.401.925	47.050.210.633
	1.204.479.540.599	1.045.987.968.164

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	603.465.099	107.668.355
- Giảm giá hàng bán	47.015.930	67.267.574
	650.481.029	174.935.929

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.151.001.657.645	998.762.821.602
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52.827.401.925	47.050.210.633
	1.203.829.059.570	1.045.813.032.235

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.107.942.777.614	936.679.693.984
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.586.625.702	27.111.284.869
	1.128.529.403.316	963.790.978.853

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.260.880.318	67.365.514.366
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.853.529.103	173.934.284.725
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.679.602.162	1.700.279.710
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	4.284.000.000	2.400.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	178.614.787	
Doanh thu hoạt động tài chính đầu tư vốn trồng rừng	446.248.466	3.467.414.286
	259.702.874.836	248.867.493.087

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.321.946.743	5.381.144.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.492.284.062	5.215.114.984
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	30.672.110.824	(293.887.978)
Chi phí tài chính khác	1.997.108.722	4.949.628.795
	37.483.450.351	15.251.999.959

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	20.750.674.539
Thu nhập từ cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	-	425.400.000
Xử lý công nợ cũ không phải trả	812.034.302	686.773.993
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ	-	500.000.000
Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	3.164.908.351
Thu bán hồ sơ thầu	5.454.545	38.327.272
Thu nhập từ Công ty TNHH sản xuất NL giấy Việt Nhật Vũng Áng hỗ trợ xây		410.400.000
Thu phí duy trì chứng chỉ rừng năm 2015 của Lâm Nghiệp Hòa Bình và Gia Lai	924.760.000	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản		229.280.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	232.049.666	-
Thu nhập từ bồi thường thi hành án	624.132.000	-
Thu nhập từ tiền bảo hiểm thiệt hại tòa nhà Vinafor	207.912.000	-
Thu nhập khác	804.359.982	1.833.153.966
	3.610.702.495	28.038.918.121

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	55.032.133.092
Xử lý công nợ tồn đọng	-	132.072.015
Các khoản tiền phạt về thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm	84.439.963	31.738.605
Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng (đã giải thể năm 2007) theo Biên bản kiểm tra thuế	-	4.630.427.277
Chi phí chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ	-	500.000.000
Hỗ trợ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh chi phí chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng	135.563.200	243.276.700
Chi phí sửa chữa nhà kho số 32 Đại Từ	482.442.726	-
Chi phí đầu tư rừng trồng năm 2005,2011,2012	-	1.821.279.827
Chi phí giảm giá trị rừng ngân sách	-	6.284.830.887
Chi phí khấu hao nhà máy ván dăm	-	1.729.419.498
Chi phí khác	769.958.822	2.648.335.088
	1.472.404.711	73.053.512.989

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	159.088.323.103	156.402.034.336
Các khoản điều chỉnh tăng	145.279.212	6.223.006.181
- Chi phí không hợp lệ	145.279.212	6.223.006.181
Các khoản điều chỉnh giảm	(178.853.529.103)	(174.359.684.725)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(178.853.529.103)	(173.934.284.725)
- Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế về hoạt động cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	-	(425.400.000)

Thu nhập chịu thuế TNDN	(19.619.926.788)	(11.734.644.208)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN điều chỉnh tăng sau kiểm tra của cơ quan	209.951.395	423.004.259
	209.951.395	423.004.259
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(417.291.050)	(425.909.943)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp	-	191.015.548
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.415.459.419)	(605.400.914)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(1.622.799.074)	(417.291.050)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.889.066.544	-	51.168.854.869	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.735.490.956	-	104.763.825.696	-
Các khoản cho vay	112.713.717.174	-	86.792.128.274	-
Đầu tư ngắn hạn	1.073.390.507.914	-	995.250.500.000	-
Đầu tư dài hạn	36.291.154.538	-	37.267.574.882	-
	1.572.019.937.126	-	1.275.242.883.721	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	56.700.000.000	150.372.069.230
Phải trả người bán, phải trả khác	96.524.155.761	53.224.168.404
Chi phí phải trả	7.378.756.313	7.177.477.763
	160.602.912.074	210.773.715.397

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.889.066.544	-	-	233.889.066.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.578.910.605	4.156.580.351	-	115.735.490.956
Các khoản cho vay	29.446.180.274	83.267.536.900	-	112.713.717.174
Đầu tư ngắn hạn	1.073.390.507.914	-	-	1.073.390.507.914
Đầu tư dài hạn	-	36.291.154.538	-	36.291.154.538
	1.448.304.665.337	123.715.271.789	-	1.572.019.937.126
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.168.854.869	-	-	51.168.854.869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.407.243.804	2.356.581.892	-	104.763.825.696
Các khoản cho vay	558.180.274	86.233.948.000	-	86.792.128.274
Đầu tư ngắn hạn	995.250.500.000	-	-	995.250.500.000
Đầu tư dài hạn	-	37.267.574.882	-	37.267.574.882
	1.149.384.778.947	125.858.104.774	-	1.275.242.883.721

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	25.000.000.000	31.700.000.000	-	56.700.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	89.018.404.696	7.505.751.065	-	96.524.155.761
Chi phí phải trả	7.378.756.313	-	-	7.378.756.313
	121.397.161.009	39.205.751.065	-	160.602.912.074
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	93.672.069.230	56.700.000.000	-	150.372.069.230
Phải trả người bán, phải trả khác	46.412.417.278	6.811.751.126	-	53.224.168.404
Chi phí phải trả	7.177.477.763	-	-	7.177.477.763
	147.261.964.271	63.511.751.126	-	210.773.715.397

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	62.820.250.130	95.757.512.781
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	156.492.319.360	80.381.245.564

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
121	Đầu tư ngắn hạn	995.808.680.274				995.808.680.274
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-				-
		-	121	Chứng khoán kinh doanh	-	-
		-	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
		-	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	995.250.500.000	(995.250.500.000)
131	Phải thu khách hàng	49.266.995.830	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	49.266.995.830	-
132	Trả trước cho người bán	40.090.253.029	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.090.253.029	-
		-	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	558.180.274	(558.180.274)
135	Các khoản phải thu khác	36.269.914.516	136	Phải thu ngắn hạn khác	53.140.247.974	(16.870.333.458)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
		-	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	380.268.036	(380.268.036)
140	Hàng tồn kho	298.299.188.239	140	Hàng tồn kho	294.679.120.232	3.620.068.007
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	478.161.383	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	478.161.383	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	17.250.601.494	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	17.250.601.494
		-	215	Phải thu về cho vay dài hạn	86.233.948.000	(86.233.948.000)
218	Phải thu dài hạn khác	453.887.409	216	Phải thu dài hạn khác	2.356.581.892	(1.902.694.483)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	106.238.182	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	106.238.182	-
258	Đầu tư dài hạn khác	123.501.522.882	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.267.574.882	86.233.948.000
		-	263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.620.068.007	(3.620.068.007)
268	Tài sản dài hạn khác	1.902.694.483	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.902.694.483
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(24.623.653.804)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.623.653.804)	-
		-	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
311	Vay và nợ ngắn hạn	93.672.069.230	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	93.672.069.230	-
312	Phải trả người bán	35.893.378.150	311	Phải trả người bán ngắn hạn	35.893.378.150	-
313	Người mua trả tiền trước	3.469.750.720	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.469.750.720	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.773.535.101	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.773.535.101	-
315	Phải trả người lao động	22.977.391.005	314	Phải trả người lao động	22.977.391.005	-
316	Chi phí phải trả	7.177.477.763	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.177.477.763	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.519.039.128	319	Phải trả ngắn hạn khác	10.519.039.128	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.484.347.758	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.484.347.758	-
333	Phải trả dài hạn khác	6.801.090.626	337	Phải trả dài hạn khác	6.801.090.626	-
334	Vay và nợ dài hạn	56.700.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56.700.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.935.833.601.675	411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.935.833.601.675	-
		-	411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	-	-
414	Cổ phiếu quỹ	-	415	Cổ phiếu quỹ	-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	190.318.757.303	418	Quỹ đầu tư phát triển	190.318.757.303	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	-			-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
		-	421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.	-	-
		-	421b	LNST chưa phân phối kỳ này	-	-
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	44.460.499.572	25	Chi phí bán hàng	44.460.499.572	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.760.417.734	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.760.417.734	-

Người lập biểu



Mai Quy Quang

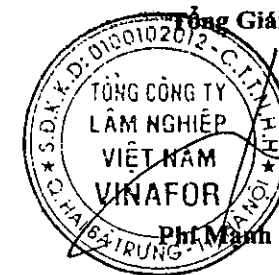
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phí Mạnh Cường

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã Ma số	CHỈ TIÊU TÀI SẢN	Thuyết minh	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Tổng Cộng	Vấn phòng Tổng Công ty	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty MDF Gia Lai
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.712.493.371.916	(30.889.128.240)	1.743.382.500.156	1.569.258.288.656	2.898.559.377	12.982.822.963	10.544.077.947	17.739.619.115	129.959.132.098
110 I.	Tiền và các khoản tương đương tiền		233.889.066.544	-	233.889.066.544	216.595.221.840	147.458.886	4.989.508.249	2.065.446.332	1.352.650.043	8.738.781.194
111 1.	Tiền		34.889.066.544	-	34.889.066.544	21.595.221.840	147.458.886	1.989.508.249	2.065.446.332	352.650.043	8.738.781.194
112 2.	Các khoản tương đương tiền		199.000.000.000	-	199.000.000.000	195.000.000.000	-	3.000.000.000	-	1.000.000.000	-
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.080.690.507.914	-	1.080.690.507.914	1.073.390.507.914	-	-	-	500.000.000	6.800.000.000
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.080.690.507.914	-	1.080.690.507.914	1.073.390.507.914	-	-	-	500.000.000	6.800.000.000
130 II.	Các khoản phải thu ngắn hạn		164.664.011.252	(30.889.128.240)	195.553.139.492	159.797.283.605	2.263.279.534	4.729.947.282	1.776.907.768	6.230.262.232	20.755.459.071
131 1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		62.702.509.614	(481.008.000)	63.183.517.614	46.190.852.874	261.450.000	4.549.118.336	720.923.000	281.293.986	11.179.879.418
132 2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.622.990.704	-	30.622.990.704	30.132.651.871	-	37.400.000	-	30.212.928	422.725.905
133 3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	(30.408.120.240)	30.408.120.240	23.349.313.274	1.949.779.534	-	-	5.109.027.432	-
135 4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn		22.146.180.274	-	22.146.180.274	22.146.180.274	-	-	-	-	-
136 6.	Phải thu ngắn hạn khác		48.876.400.991	-	48.876.400.991	37.978.285.312	52.050.000	143.428.946	1.055.984.768	493.798.217	9.152.853.748
139 8.	Tài sản thiếu chờ xử lý		315.929.669	-	315.929.669	-	-	-	-	315.929.669	-
140 V.	Hàng tồn kho		225.146.058.274	-	225.146.058.274	113.988.395.451	-	3.018.864.717	6.608.178.519	9.454.368.791	92.076.250.796
141 1.	Hàng tồn kho		225.146.058.274	-	225.146.058.274	113.988.395.451	-	3.018.864.717	6.608.178.519	9.454.368.791	92.076.250.796
150 V.	Tài sản ngắn hạn khác		8.103.727.932	-	8.103.727.932	5.486.879.846	487.820.957	244.502.715	93.545.328	202.338.049	1.588.641.037
151 1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.287.705.797	-	2.287.705.797	100.721.211	487.820.957	235.611.029	93.545.328	194.350.564	1.175.656.708
152 2.	Thuế GTGT được khấu trừ		4.165.437.063	-	4.165.437.063	3.752.452.734	-	-	-	-	412.984.329
153 3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.650.585.072	-	1.650.585.072	1.633.705.901	-	8.891.686	-	7.987.485	-
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.023.453.142.651	(173.282.754.088)	2.196.735.896.739	2.077.557.018.747	15.113.058.075	3.651.621.716	4.887.267.453	2.107.239.486	93.419.691.262
210 I.	Các khoản phải thu dài hạn		87.424.117.251	(173.282.754.088)	260.706.871.339	258.339.182.050	-	-	-	-	2.367.689.289
213 3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	(172.942.754.088)	172.942.754.088	172.942.754.088	-	-	-	-	-
215 5.	Phải thu về cho vay dài hạn		83.267.536.900	(340.000.000)	83.607.536.900	83.607.536.900	-	-	-	-	-
216 6.	Phải thu dài hạn khác		4.156.580.351	-	4.156.580.351	1.788.891.062	-	-	-	-	2.367.689.289
220 II.	Tài sản cố định		381.770.043.402	-	381.770.043.402	288.315.656.571	14.963.297.611	3.618.271.301	4.873.631.089	2.083.636.364	67.915.550.466
221 1.	Tài sản cố định hữu hình		357.571.609.058	-	357.571.609.058	270.591.971.722	14.963.297.611	3.618.271.301	2.803.031.089	2.083.636.364	63.511.400.971
222	- Nguyên giá		759.887.676.213	-	759.887.676.213	361.343.268.577	35.839.976.622	15.865.170.958	5.260.165.980	5.377.676.400	336.201.417.676
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(402.316.067.155)	-	(402.316.067.155)	(90.751.296.855)	(20.876.679.011)	(12.246.899.657)	(2.457.134.891)	(3.294.040.036)	(272.690.016.705)
227 3.	Tài sản cố định vô hình		24.198.434.344	-	24.198.434.344	17.723.684.849	-	-	2.070.600.000	-	4.404.149.495

228	- Nguyên giá	44.387.249.258	-	44.387.249.258	19.475.198.076	-	-	2.070.600.000	-	22.841.451.182
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(20.188.814.914)	-	(20.188.814.914)	(1.751.513.227)	-	-	-	-	(18.437.301.687)
230	II. Bất động sản đầu tư	54.109.090.909	-	54.109.090.909	54.109.090.909	-	-	-	-	-
231	- Nguyên giá	54.109.090.909	-	54.109.090.909	54.109.090.909	-	-	-	-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	V. Tài sản dở dang dài hạn	12.287.046.775	-	12.287.046.775	794.151.819	-	-	-	-	11.492.894.956
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.287.046.775	-	12.287.046.775	794.151.819	-	-	-	-	11.492.894.956
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	1.459.624.754.658	-	1.459.624.754.658	1.450.995.228.949	-	-	-	-	8.629.525.709
251	1. Đầu tư vào công ty con	298.874.658.557	-	298.874.658.557	298.874.658.557	-	-	-	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.155.131.052.387	-	1.155.131.052.387	1.155.131.052.387	-	-	-	-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.291.154.538	-	36.291.154.538	27.661.628.829	-	-	-	-	8.629.525.709
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(30.672.110.824)	-	(30.672.110.824)	(30.672.110.824)	-	-	-	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	28.238.089.656	-	28.238.089.656	25.003.708.449	149.760.464	33.350.415	13.636.364	23.603.122	3.014.030.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	25.387.606.450	-	25.387.606.450	25.003.708.449	149.760.464	33.350.415	13.636.364	23.603.122	163.547.636
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.850.483.206	-	2.850.483.206	-	-	-	-	-	2.850.483.206
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.735.946.514.567	(204.171.882.328)	3.940.118.396.895	3.646.815.307.403	18.011.617.452	16.634.444.679	15.431.345.400	19.846.858.601	223.378.823.360
Mã số	NGUỒN VỐN									
	Thu									
	yết									
	mìn									
	h									
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	233.115.734.396	(31.229.128.240)	264.344.862.636	144.146.956.482	876.949.598	3.805.064.599	464.026.287	2.077.321.387	112.974.544.283
310	I. Nợ ngắn hạn	193.909.983.331	(30.889.128.240)	224.799.111.571	136.651.865.917	876.949.598	3.805.064.599	124.026.287	2.077.321.387	81.263.883.783
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	79.182.241.086	(481.008.000)	79.663.249.086	59.168.358.903	571.770.872	1.477.207.311	39.400.000	640.677.400	17.765.834.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.445.838.082	-	11.445.838.082	11.107.661.201	-	121.401	-	171.572.916	166.482.564
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.672.087.129	-	15.672.087.129	14.999.775.872	24.694.041	590.333.153	-	24.486.905	32.797.158
314	4. Phải trả người lao động	22.642.693.218	-	22.642.693.218	14.610.788.587	105.275.168	735.294.922	-	326.479.144	6.864.855.397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.378.756.313	-	7.378.756.313	150.945.924	-	177.536.481	-	-	7.050.273.908
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(30.408.120.240)	30.408.120.240	7.058.806.966	-	708.320.988	70.158.291	-	22.570.833.995
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.309.648.326	-	2.309.648.326	2.309.648.326	-	-	-	-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	9.836.163.610	-	9.836.163.610	6.804.704.571	175.209.517	116.250.343	14.467.996	912.725.022	1.812.806.161
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	25.000.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	14.679.339.900	-	14.679.339.900	14.677.959.900	-	-	-	1.380.000	-
330	II. Nợ dài hạn	39.205.751.065	(340.000.000)	39.545.751.065	7.495.090.565	-	-	340.000.000	-	31.710.660.500
331	1. Phải trả người bán dài hạn	10.660.500	-	10.660.500	-	-	-	-	-	10.660.500
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	7.495.090.565	-	7.495.090.565	7.495.090.565	-	-	-	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31.700.000.000	(340.000.000)	32.040.000.000	-	-	-	340.000.000	-	31.700.000.000

400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.502.830.780.171	(172.942.754.088)	3.675.773.534.259	3.502.668.350.921	17.134.667.854	12.829.380.080	14.967.319.113	17.769.537.214	110.404.279.077
410	I.	Vốn chủ sở hữu	3.502.668.350.920	(172.942.754.088)	3.675.611.105.008	3.502.668.350.921	17.134.667.854	12.829.380.080	14.967.319.113	17.769.537.214	110.241.849.826
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu	2.007.131.759.730	(116.083.435.733)	2.123.215.195.463	2.029.201.579.840	7.749.021.878	10.180.343.602	12.924.095.012	16.529.080.487	46.631.074.644
416	6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1.257.554.322.375	(56.859.318.355)	1.314.413.640.730	1.257.554.322.375	9.385.645.976	2.649.036.478	2.043.224.101	1.238.566.027	41.542.845.773
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển	237.982.268.815	-	237.982.268.815	215.912.448.706	-	-	-	1.890.700	22.067.929.409
419	9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	162.429.251	-	162.429.251	-	-	-	-	-	162.429.251
431	1.	Nguồn kinh phí	162.429.251	-	162.429.251	-	-	-	-	-	162.429.251
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.735.946.514.567	(204.171.882.328)	3.940.118.396.895	3.646.815.307.403	18.011.617.452	16.634.444.679	15.431.345.400	19.846.858.601	223.378.823.360

Phụ lục 3:

TỔNG HỢP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2015									
		Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng	Văn phòng Tổng Công ty	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	CN-HCM	Công ty MDF Gia Lai
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.204.479.540.599	(56.459.827.650)	1.260.939.368.249	932.050.043.459	2.732.786.951	23.893.509.648	57.252.887.650	6.802.708.809		238.207.431.732
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	650.481.029		650.481.029	47.015.930				589.887.249		13.577.850
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.203.829.059.570	(56.459.827.650)	1.260.288.887.220	932.003.027.529	2.732.786.951	23.893.509.648	57.252.887.650	6.212.821.560		238.193.853.882
11	4. Giá vốn hàng bán	1.128.529.403.316	(57.246.286.482)	1.185.775.689.798	906.519.051.249	3.013.093.600	21.344.261.547	56.016.210.655	3.396.645.295		195.486.427.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.299.656.254	786.458.832	74.513.197.422	25.483.976.280	(280.306.649)	2.549.248.101	1.236.676.995	2.816.176.265		42.707.426.430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	259.702.874.836		259.702.874.836	258.692.879.602	598.596	128.015.112	33.789.497	15.581.233	3.732.811	828.277.985
22	7. Chi phí tài chính	35.270.942.017		35.270.942.017	35.268.490.073	2.451.944					
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.109.438.409		1.109.438.409	1.106.986.465	2.451.944					
24	8. Chi phí bán hàng										
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.453.150.496		57.453.150.496	31.512.709.574	197.849.546	370.942.728				25.371.648.648
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	156.950.025.319	786.458.832	156.163.566.487	149.814.230.466	(1.105.567.582)	(386.950.349)	41.012.054	417.197.927	(7.522.820)	7.391.166.791
31	11. Thu nhập khác	3.610.702.495	(786.458.832)	4.397.161.327	3.603.611.345	35.140.909	500.601	30.000.000	431.177.456	148.174.090	148.556.926
32	12. Chi phí khác	1.472.404.711		1.472.404.711	824.036.793	16.744.145	51.938.684	853.763	381.036.165	130.466.059	67.329.102
40	13. Lợi nhuận khác	2.138.297.784	(786.458.832)	2.924.756.616	2.779.574.552	18.396.764	(51.438.083)	29.146.237	50.141.291	17.708.031	81.227.824
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	159.088.323.103		159.088.323.103	152.593.805.018	(1.087.170.818)	(438.388.432)	70.158.291	467.339.218	10.185.211	7.472.394.615
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	209.951.395		209.951.395	209.951.395						
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại										
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	158.878.371.708		158.878.371.708	152.383.853.623	(1.087.170.818)	(438.388.432)	70.158.291	467.339.218	10.185.211	7.472.394.615

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng	Văn phòng Tổng Công ty	Khách sạn Đồ Sơn	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty Lâm nghiệp TN	CN-HCM	Công ty MDF Gia Lai
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH											
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.282.309.630.043	(57.151.741.500)	1.339.461.371.543	990.595.117.117	3.151.035.646	22.839.979.207	57.763.386.500	7.205.462.296	-	257.906.390.777
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng	(1.040.393.559.928)	57.151.741.500	(1.097.545.301.428)	(845.255.442.057)	(2.656.776.060)	(15.519.998.579)	(56.068.207.994)	(2.069.358.629)	(20.215.110)	(175.955.302.999)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(67.131.710.198)	-	(67.131.710.198)	(35.039.277.418)	(908.371.574)	(7.611.822.359)	(2.026.144.545)	(2.442.646.377)	(257.285.000)	(18.846.162.925)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(3.323.334.799)	-	(3.323.334.799)	(1.106.986.465)	(3.840.000)	-	-	-	-	(2.212.508.334)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.415.459.419)	-	(1.415.459.419)	(1.415.459.419)	-	-	-	-	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	37.618.760.672	(7.000.000.000)	44.618.760.672	16.312.073.219	2.176.776.210	3.166.418.237	2.585.568.801	2.958.747.508	907.277.371	16.511.899.326
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(106.911.413.568)	-	(106.911.413.568)	(61.845.175.266)	(515.000.000)	(3.214.484.197)	(2.722.681.447)	(2.485.967.056)	(3.221.541.695)	(32.906.563.907)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	100.752.912.803	(7.000.000.000)	107.752.912.803	62.244.849.711	1.243.824.222	(339.907.691)	(468.078.685)	3.166.237.742	(2.591.764.434)	44.497.751.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ											
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(17.664.775.750)	-	(17.664.775.750)	(633.433.637)	(891.144.909)	-	-	-	-	(16.140.197.204)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	49.545.454	-	49.545.454	-	-	-	-	49.545.454	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.172.495.635.534)	-	(1.172.495.635.534)	(1.157.695.635.534)	-	-	-	(500.000.000)	-	(14.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.068.434.038.720	-	1.068.434.038.720	1.060.934.038.720	-	-	-	-	-	7.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.962.668.300)	-	(1.962.668.300)	(1.962.668.300)	-	-	-	-	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	202.923.000.000	-	202.923.000.000	202.923.000.000	-	-	-	-	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	240.922.411.126	-	240.922.411.126	240.364.086.452	598.596	128.015.112	103.484.471	15.581.233	3.732.811	306.912.451
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	320.205.915.716	-	320.205.915.716	343.929.387.701	(890.546.313)	128.015.112	103.484.471	(434.873.313)	3.732.811	(22.633.284.753)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH											
33	3. Tiền thu từ đi vay	62.820.250.130	-	62.820.250.130	62.820.250.130	-	-	-	-	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(156.492.319.360)	-	(156.492.319.360)	(127.888.316.119)	(216.544.800)	-	-	(2.387.458.441)	-	(26.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(144.576.329.056)	7.000.000.000	(151.576.329.056)	(144.576.329.056)	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)

40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(238.248.398.286)	7.000.000.000	(245.248.398.286)	(209.644.395.045)	(216.544.800)	-	-	(2.387.458.441)	-	(33.000.000.000)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	182.710.430.233	-	182.710.430.233	196.529.842.367	136.733.109	(211.892.579)	(364.594.214)	343.905.988	(2.588.031.623)	(11.135.532.815)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	51.168.854.869	-	51.168.854.869	20.057.767.072	10.725.777	5.201.400.828	2.430.040.546	1.008.744.055	2.588.031.623	19.872.144.968
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.781.442	-	9.781.442	7.612.401	-	-	-	-	-	2.169.041
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	233.889.066.544	-	233.889.066.544	216.595.221.840	147.458.886	4.989.508.249	2.065.446.332	1.352.650.043	-	8.738.781.194